TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRỰC NINH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2022/HNGĐ-ST.
Ngày 12 - 05 - 2022.
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Chu Thái Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Vũ Văn Phong

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thanh Hiếu – Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 05 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 03 năm 2022 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Mai Văn N, sinh năm 1976, nơi cư trú: Thôn T (Đội 12 T cũ), xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Bà Phạm Thị T (Phạm Thị Hương T) , sinh năm 1975, nơi cư trú: Thôn T (Đội 12 T cũ), xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Ông N có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn ông Mai Văn N trình bày:

Ông và bà Phạm Thị T (Phạm Thị Hương T) kết hôn ngày 09 tháng 7 năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng ông làm ăn thua lỗ, công việc

không phù hợp. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011, không ai quan tâm đến ai. Nay ông đề nghị xin ly hôn với bà T để yên tâm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Mai Văn Q, sinh ngày 10/04/2000. Hiện con chung đã trưởng thành, tự lập, có khả năng lao động được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo phiên hòa giải đối với bà Phạm Thị T (Phạm Thị Hương T). Tuy nhiên, bà T vắng mặt không đến Tòa án trình bày quan điểm.

Ông Mai Văn N có đơn yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương xã L, huyện T, tỉnh Nam Định để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương là bà Phạm Thị T (Phạm Thị Hương T) là vợ của ông Mai Văn N. Bà T là con gái của ông Phạm Thanh N và bà Nguyễn Thị H, cùng cư trú tại Thôn T (Đội 12 T cũ), xã L, huyện T, tỉnh Nam Định. Ông N và bà T đã ly thân với nhau một thời gian dài. Hiện tại bà T cùng với bố mẹ của bà T đang đi làm ăn trên Hà Nội, không biết rõ địa chỉ cụ thể bà T đang ở đâu. Họ hàng, người thân của bà T đều ở xa, không có ở địa phương. Qua tra cứu dữ liệu dân cư quốc gia thì bà Phạm Thị T đã đổi tên thành Phạm Thị Hương T và bà T không khai báo tạm vắng tại địa phương xã Liêm H.

Căn cứ vào đơn yêu cầu của ông Mai Văn N, Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh ra thông báo về việc khởi kiện ly hôn của ông Mai Văn N, ấn định thời gian, địa điểm làm việc, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, lịch mở phiên tòa đối với bà Phạm Thị T (Phạm Thị Hương T) trên 03 số báo liên tiếp tại Báo Công Lý, phát sóng trên hệ thống phát thanh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp trên Đài tiếng nói Việt Nam. Tuy nhiên, bà T vẫn cố tình vắng mặt không có lý do.

Quan điểm của kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70;71 BLTTDS.

Bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú đã được Tòa án ra thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng thông báo nội dung khởi kiện cho bị đơn theo quy định pháp luật. Hết thời hạn Tòa án ấn định, bị đơn không có mặt, không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, vắng mặt tại phiên tòa, vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các điều 70; 72 BLTTDS. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án khi nguyên đơn có đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt là đúng quy định tại Điều 238 BLTTDS.

Về nội dung: Xét thấy vợ chồng ông N, bà T sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51; 56 chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Mai Văn N.

Về con chung: Con chung của vợ chồng ông N, bà T đã trưởng thành, có khả năng lao động, tự lập được, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Mai Văn N phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử nhận định, sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án ra thông báo đăng tin trên các phương tiện thông tin đại chúng thông báo nội dung khởi kiện cho bị đơn theo quy định pháp luật. Tuy nhiên hết thời hạn Tòa án ấNam Định, bị đơn không có mặt, không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các điều 70; 72 BLTTDS. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án khi nguyên đơn có đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt là đúng quy định tại Điều 238 BLTTDS.

[2] Về tình cảm: Ông Mai Văn N và bà Phạm Thị T (Phạm Thị Hương T) kết hôn ngày 09 tháng 7 năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến đầu năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng ông là ăn thua lỗ và công việc không phù hợp. Vợ chồng ông sống ly thân năm 2011 đến nay không ai quan tâm đến ai.

Sau khi ông N có đơn xin ly hôn, Tòa án đã thông báo nội dung khởi kiện cho bà T nhưng do bà T cùng bố mẹ của bà T đi làm ăn trên Hà Nội không rõ địa chỉ, người thân, họ hàng của bà T đều ở xa, không có mặt tại địa phương xã L. Căn cứ vào đơn yêu cầu của ông Mai Văn N, Tòa án ra thông báo đăng tin trên các phương tiện thông tin đại chúng để thông báo nội dung khởi kiện ly hôn của ông N và ấn định thời gian làm việc đối với bà T theo quy định pháp luật nhưng bà T vẫn không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T đã thực sự tan vỡ, vợ chồng sống ly thân đã lâu. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ được nữa. Yêu cầu xin ly hôn của ông N là phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng ông N, bà T có một con chung là Mai Văn Q, sinh ngày 10/04/2000. Hiện cháu Q đã trưởng thành, có khả năng lao động, tự lập được, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét

[4] Về tài sản chung, công nợ: Đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Mai Văn N phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án:

1. Xử ly hôn giữa ông Mai Văn N và bà Phạm Thị T (Phạm Thị Hương T).

2. Án phí: Ông Mai Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông N đã nộp theo biên lai thu tiền 0001926 ngày 01/03/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định được trừ vào số tiền án phí ông N phải nộp. Ông N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Ông Mai Văn N, bà Phạm Thị Hương T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã L;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thái Hà